

BB.87100 LẮP BÍCH THÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cặp bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp bích thép</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.87101	– 40mm	Cặp	147.015	67.902	16.486	231.403
BB.87102	– 50mm	Cặp	160.152	72.752	16.486	249.390
BB.87103	– 75mm	Cặp	259.676	92.152	24.728	376.556
BB.87104	– 100mm	Cặp	297.696	109.128	37.092	443.916
BB.87105	– 150mm	Cặp	448.643	130.953	53.578	633.174
BB.87106	– 200mm	Cặp	624.786	167.329	70.064	862.179
BB.87107	– 250mm	Cặp	873.805	196.430	131.884	1.202.119
BB.87108	– 300mm	Cặp	1.100.864	201.280	212.068	1.514.212
BB.87109	– 350mm	Cặp	1.508.099	223.106	282.132	2.013.337

BB.88100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỐI MĂNG SÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp nút bịt nhựa nối măng sông</i> <i>Đường kính nút bịt</i>					
BB.88101	– 15mm	Cái	1.454	6.790		8.244
BB.88102	– 20mm	Cái	1.747	7.518		9.265
BB.88103	– 25mm	Cái	2.014	8.730		10.744
BB.88104	– 32mm	Cái	3.190	9.700		12.890
BB.88105	– 40mm	Cái	4.284	12.125		16.409
BB.88106	– 50mm	Cái	6.624	13.338		19.962
BB.88107	– 67mm	Cái	12.764	14.550		27.314
BB.88108	– 76mm	Cái	16.418	16.975		33.393
BB.88109	– 89mm	Cái	21.646	19.400		41.046
BB.88110	– 100mm	Cái	33.167	24.251		57.418
BB.88111	– 110mm	Cái	44.167	26.676		70.843
BB.88112	– 150mm	Cái	60.678	33.951		94.629
BB.88113	– 200mm	Cái	81.492	46.076		127.568
BB.88114	– 250mm	Cái	102.207	58.201		160.408

BB.88200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRẮNG KẼM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp nút bịt đầu ống thép trắng kẽm</i> <i>Đường kính nút bịt</i>					
BB.88201	– 15mm	Cái	5.301	9.700		15.001
BB.88202	– 20mm	Cái	7.051	12.125		19.176
BB.88203	– 25mm	Cái	8.801	19.400		28.201
BB.88204	– 30mm	Cái	12.572	21.826		34.398
BB.88205	– 40mm	Cái	18.602	26.676		45.278
BB.88206	– 50mm	Cái	25.767	29.101		54.868
BB.88207	– 67mm	Cái	55.025	31.526		86.551
BB.88208	– 76mm	Cái	75.108	33.951		109.059
BB.88209	– 89mm	Cái	97.767	36.376		134.143
BB.88210	– 100mm	Cái	131.971	41.226		173.197
BB.88211	– 110mm	Cái	164.433	46.076		210.509
BB.88212	– 150mm	Cái	294.279	58.201		352.480
BB.88213	– 200mm	Cái	456.588	65.477		522.065
BB.88214	– 250mm	Cái	618.895	82.452		701.347

BB.89000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA
BB.89100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống HDPE bằng thủ công</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89101	– 100mm	10m	378	38.801		39.179
BB.89102	– 150mm	10m	441	46.076		46.517
BB.89103	– 200mm	10m	504	50.926		51.430
BB.89104	– 250mm	10m	630	55.776		56.406
BB.89105	– 300mm	10m	756	65.477		66.233
BB.89106	– 350mm	10m	756	70.327		71.083
BB.89107	– 400mm	10m	882	75.177		76.059
BB.89108	– 500mm	10m	1.134	104.278		105.412
BB.89109	– 600mm	10m	1.386	145.504		146.890
BB.89110	– 700mm	10m	1.764	164.904		166.668
BB.89111	– 800mm	10m	2.142	194.005		196.147

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.89112	– 1000mm	10mỗi	2.520	310.408		312.928

BB.89200 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY- AXETYLEN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng ô xy axetylen</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89201	– 100mm	10mỗi	14.443	434.358	18.454	467.255
BB.89202	– 125mm	10mỗi	18.768	463.315	22.713	504.796
BB.89203	– 150mm	10mỗi	23.093	513.332	28.392	564.817
BB.89204	– 200mm	10mỗi	28.886	552.819	35.773	617.478
BB.89205	– 250mm	10mỗi	37.536	579.143	44.575	661.254
BB.89206	– 300mm	10mỗi	46.920	671.280	53.944	772.144
BB.89207	– 350mm	10mỗi	52.714	729.194	62.461	844.369

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120kg/cm².

BB.89300 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY- ĐÁT ĐÈN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống, tẩy dũa, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng ô xy đất đèn</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.89301	– 100mm	10mỗi	13.729	434.358	18.454	466.541
BB.89302	– 125mm	10mỗi	17.054	463.315	22.713	503.082
BB.89303	– 150mm	10mỗi	20.522	513.332	28.392	562.246
BB.89304	– 200mm	10mỗi	27.316	552.819	35.773	615.908
BB.89305	– 250mm	10mỗi	34.252	579.143	44.575	657.970
BB.89306	– 300mm	10mỗi	42.779	671.280	53.944	768.003
BB.89307	– 350mm	10mỗi	49.572	729.194	62.461	841.227

Ghi chú: Ô xy dùng trong đơn giá là loại ô xy thông dụng nén với áp lực 120 Kg/cm².

BB.89400 CẮT ống THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/1 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay Đường kính ống</i>					
BB.89401	– 100mm	mỗi	35.190	19.400	8.244	62.834
BB.89402	– 150mm	mỗi	52.326	21.826	13.740	87.892
BB.89403	– 200mm	mỗi	69.921	24.251	15.938	110.110
BB.89404	– 250mm	mỗi	105.111	29.101	17.587	151.799
BB.89405	– 300mm	mỗi	135.558	31.526	21.984	189.068
BB.89406	– 350mm	mỗi	170.748	36.376	27.480	234.604

BB.90000 THỬ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ống, ĐỘ KÍN ĐƯỜNG ống THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ống NƯỚC**HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

- Đơn giá công tác thử áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thử từng đoạn dài 100m.
- Nếu thử áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của đơn giá có đường kính tương ứng và > 500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của đơn giá có đường kính tương ứng.
- Lượng nước cần thiết cho công tác thử áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.90100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ống GANG VÀ ĐƯỜNG ống THÉP*Thành phần công việc:*

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng), chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thử, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép Đường kính ống</i>					
BB.90101	– <100mm	100m	145.884	242.506	27.691	416.081
BB.90102	– 100mm	100m	157.287	363.759	40.722	561.768
BB.90103	– 125mm	100m	181.461	412.260	42.351	636.072

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90104	– 150mm	100m	224.390	485.012	43.437	752.839
BB.90105	– 200mm	100m	320.851	606.265	46.152	973.268
BB.90106	– 250mm	100m	434.633	727.518	54.296	1.216.447
BB.90107	– 300mm	100m	572.510	776.019	54.296	1.402.825
BB.90108	– 350mm	100m	772.271	970.024	67.870	1.810.165
BB.90109	– 400mm	100m	963.432	1.042.776	70.585	2.076.793
BB.90110	– 500mm	100m	1.331.118	1.212.530	81.444	2.625.092
BB.90111	– 600mm	100m	1.698.915	1.333.783	95.018	3.127.716
BB.90112	– 700mm	100m	2.065.033	1.455.036	108.592	3.628.661
BB.90113	– 800mm	100m	2.445.231	1.697.542	135.740	4.278.513
BB.90114	– 900mm	100m	2.811.348	1.940.048	146.599	4.897.995
BB.90115	– 1000mm	100m	3.181.546	2.182.554	152.029	5.516.129
BB.90116	– 1100mm	100m	3.563.344	2.303.807	183.520	6.050.671
BB.90117	– 1200mm	100m	3.936.542	2.425.060	207.954	6.569.556
BB.90118	– 1300mm	100m	4.311.545	2.667.566	235.102	7.214.213
BB.90119	– 1400mm	100m	4.690.817	2.910.072	263.879	7.864.768
BB.90120	– 1500mm	100m	5.063.205	3.152.578	295.370	8.511.153
BB.90121	– 1600mm	100m	5.449.093	3.395.084	328.491	9.172.668
BB.90122	– 1800mm	100m	6.211.369	3.831.595	401.790	10.444.754
BB.90123	– 2000mm	100m	6.979.644	4.243.855	483.234	11.706.733
BB.90124	– 2200mm	100m	7.751.920	4.668.241	573.366	12.993.527
BB.90125	– 2400mm	100m	8.530.196	5.092.626	672.184	14.295.006
BB.90126	– 2500mm	100m	8.921.274	5.335.132	724.852	14.981.258

BB.90200 THỦ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thủ áp lực đường ống bê tông</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.90201	– 100mm	100m	103.867	291.007	27.691	422.565
BB.90202	– 150mm	100m	144.125	339.508	41.536	525.169
BB.90203	– 200mm	100m	199.343	436.511	41.536	677.390
BB.90204	– 250mm	100m	255.696	509.263	55.382	820.341
BB.90205	– 300mm	100m	312.576	582.014	55.382	949.972
BB.90206	– 350mm	100m	369.617	654.766	69.227	1.093.610
BB.90207	– 400mm	100m	428.258	727.518	69.227	1.225.003
BB.90208	– 500mm	100m	539.939	873.022	83.073	1.496.034
BB.90209	– 600mm	100m	654.220	970.024	110.764	1.735.008
BB.90210	– 700mm	100m	768.901	1.164.029	110.764	2.043.694

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90211	– 800mm	100m	906.583	1.261.031	138.455	2.306.069
BB.90212	– 900mm	100m	1.022.664	1.455.036	138.455	2.616.155
BB.90213	– 1000mm	100m	1.049.423	1.600.540	152.300	2.802.263
BB.90214	– 1100mm	100m	1.255.026	1.697.542	166.146	3.118.714
BB.90215	– 1200mm	100m	1.366.308	1.794.544	166.146	3.326.998
BB.90216	– 1400mm	100m	1.597.470	1.940.048	193.837	3.731.355
BB.90217	– 1600mm	100m	1.825.033	2.085.552	221.528	4.132.113
BB.90218	– 1800mm	100m	2.075.595	2.182.554	235.373	4.493.522
BB.90219	– 2000mm	100m	2.308.158	2.328.058	235.373	4.871.589

BB.90300 THỦ ẤP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trả ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thủ áp lực đường ống nhựa</i>					
	<i>Đường kính ống</i>					
BB.90301	– 15mm	100m	84.737	111.553	16.289	212.579
BB.90302	– 20mm	100m	86.645	121.253	16.289	224.187
BB.90303	– 25mm	100m	89.159	133.378	16.289	238.826
BB.90304	– 32mm	100m	94.188	150.354	16.289	260.831
BB.90305	– 40mm	100m	100.356	160.054	16.289	276.699
BB.90306	– 50mm	100m	105.084	169.754	16.289	291.127
BB.90307	– 65mm	100m	115.346	184.305	16.289	315.940
BB.90308	– 75mm	100m	131.228	194.005	16.832	342.065
BB.90309	– 89mm	100m	148.186	203.705	16.832	368.723
BB.90310	– 100mm	100m	186.489	254.631	17.375	458.495
BB.90311	– 125mm	100m	217.344	298.282	17.918	533.544
BB.90312	– 150mm	100m	267.300	339.508	18.461	625.269
BB.90313	– 200mm	100m	325.488	424.386	20.090	769.964
BB.90314	– 250mm	100m	435.613	509.263	22.804	967.680
BB.90315	– 300mm	100m	569.660	727.518	25.519	1.322.697
BB.90316	– 350mm	100m	765.931	848.771	29.320	1.644.022
BB.90317	– 400mm	100m	943.252	921.523	33.121	1.897.896
BB.90318	– 500mm	100m	1.297.895	1.042.776	42.894	2.383.565
BB.90319	– 600mm	100m	1.652.686	1.164.029	54.839	2.871.554
BB.90320	– 700mm	100m	2.007.360	1.261.031	68.956	3.337.347
BB.90321	– 800mm	100m	2.362.035	1.358.034	84.702	3.804.771
BB.90322	– 1000mm	100m	2.978.854	1.527.788	123.252	4.629.894

BB.90400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ống THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bít, khoan lỗ và bít kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khít, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bít của các nhánh hệ thống quạt v.v... hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thử nghiệm đường ống thông gió</i> <i>Quy cách ống</i>					
BB.90401	– 100-500mm	1m	10.673	70.327	522	81.522
BB.90402	– 600-800mm	1m	10.762	82.452	567	93.781
BB.90403	– >1000mm	1m	10.788	111.553	999	123.340

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy vì áp kế.

BB.90500 CÔNG TÁC KHỬ TRÙNG ống NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Công tác khử trùng ống nước</i> <i>Đường kính ống</i>					
BB.90501	– 100mm	100m	13.300	181.880	20.632	215.812
BB.90502	– 150mm	100m	29.820	242.506	27.691	300.017
BB.90503	– 200mm	100m	52.780	303.133	34.749	390.662
BB.90504	– 250mm	100m	82.460	363.759	41.808	488.027
BB.90505	– 300mm	100m	118.720	388.010	41.808	548.538
BB.90506	– 350mm	100m	161.560	436.511	58.097	656.168
BB.90507	– 400mm	100m	210.980	485.012	59.183	755.175
BB.90508	– 450mm	100m	267.120	533.513	65.155	865.788
BB.90509	– 500mm	100m	329.700	606.265	76.014	1.011.979
BB.90510	– 600mm	100m	474.768	789.741	92.303	1.356.812
BB.90511	– 700mm	100m	646.232	921.365	106.420	1.674.017
BB.90512	– 800mm	100m	844.052	1.000.339	122.166	1.966.557
BB.90513	– 900mm	100m	1.068.208	1.068.783	140.627	2.277.618
BB.90514	– 1000mm	100m	1.318.800	1.129.330	160.716	2.608.846
BB.90515	– 1100mm	100m	1.595.728	1.179.347	183.520	2.958.595
BB.90516	– 1200mm	100m	1.899.092	1.221.466	207.954	3.328.512
BB.90517	– 1400mm	100m	2.584.828	1.355.722	263.879	4.204.429
BB.90518	– 1600mm	100m	3.376.108	1.471.551	328.491	5.176.150
BB.90519	– 1800mm	100m	4.272.932	1.571.585	401.790	6.246.307
BB.90520	– 2000mm	100m	5.275.200	1.695.311	483.234	7.453.745

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.90521	– 2200mm	100m	6.383.012	1.863.789	573.366	8.820.167
BB.90522	– 2400mm	100m	7.596.268	2.032.267	672.184	10.300.719
BB.90523	– 2600mm	100m	8.915.068	2.203.377	779.691	11.898.136

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

Thuyết minh áp dụng

Lắp đặt các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phong thoát nước.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.91100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA - LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.91101	<i>Lắp đặt chậu rửa</i> Chậu rửa 1 vòi	bộ	320.032	121.253		441.285
BB.91102	Chậu rửa 2 vòi	bộ	500.050	145.504		645.554
BB.91103	<i>Lắp đặt thuyền tắm</i> Có hương sen	bộ	1.200.120	363.759		1.563.879
BB.91104	Không hương sen	bộ	845.540	388.010		1.233.550

Ghi chú: Trong công tác lắp đặt thuyền tắm, chưa kể công tác xây trát bệ thuyền tắm.

BB.91200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ

BB.91300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xam mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.91201	<i>Lắp đặt chậu xí</i> Chậu xí bệt	bộ	1.350.135	363.759		1.713.894
BB.91202	Chậu xí xôm	bộ	318.214	363.759		681.973
BB.91301	<i>Lắp đặt chậu tiểu</i> Chậu tiểu nam	bộ	450.045	363.759		813.804
BB.91302	Chậu tiểu nữ	bộ	804.625	363.759		1.168.384

BB.91400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN
BB.91500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mỗi nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt vòi tắm hương sen</i>					
BB.91401	Loại 1 vòi, 1 hương sen	bộ	1.190.119	48.501		1.238.620
BB.91402	Loại 2 vòi, 1 hương sen	bộ	450.045	60.627		510.672
	<i>Lắp đặt vòi rửa</i>					
BB.91501	Loại vòi rửa 1 vòi	bộ	509.142	41.226		550.368
BB.91502	Loại vòi rửa 2 vòi	bộ	627.336	48.501		675.837

BB.91600 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mỗi nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt thùng đun nước nóng</i>					
BB.91601	Loại thùng đun nước nóng	bộ	1.736.538	528.663	1.504	2.266.705
BB.91602	Loại thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.045.660	448.636	1.504	2.495.800

BB.91700 LẮP ĐẶT PHỄU THU

BB.91800 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt phễu thu</i>					
	Đường kính phễu thu					
BB.91701	- 50mm	cái	212.021	38.801		250.822
BB.91702	- 100mm	cái	315.032	46.076		361.108
	<i>Lắp đặt ống kiểm tra</i>					
	Đường kính ống kiểm tra					
BB.91801	- 50mm	cái	21.402	4.850		26.252
BB.91802	- 100mm	cái	68.807	9.700		78.507

BB.91900 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt gương soi và các dụng cụ</i>					
BB.91901	Lắp đặt gương soi	cái	100.100	31.526	301	131.927
BB.91902	Lắp đặt kệ kính	cái	136.500	31.526	301	168.327
BB.91903	Lắp đặt giá treo	cái	226.590	21.826	150	248.566
BB.91904	Lắp đặt hộp đựng	cái	63.700	21.826	150	85.676

BB.92000 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BB.92001	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	512.753	31.526		544.279

BB.92100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt bể chứa nước bằng inox</i>					
BB.92101	Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.818.364	388.010		2.206.374
BB.92102	Dung tích bể 1,0m ³	bể	2.936.658	509.263		3.445.921
BB.92103	Dung tích bể 1,5m ³	bể	4.454.990	543.213		4.998.203
BB.92104	Dung tích bể 2,0m ³	bể	5.946.050	582.014		6.528.064
BB.92105	Dung tích bể 2,5m ³	bể	7.491.658	620.815		8.112.473
BB.92106	Dung tích bể 3,0m ³	bể	8.700.870	698.417		9.399.287
BB.92107	Dung tích bể 3,5m ³	bể	9.919.174	756.619		10.675.793
BB.92108	Dung tích bể 4,0m ³	bể	11.128.386	834.221		11.962.607
BB.92109	Dung tích bể 5,0m ³	bể	13.774.104	1.164.029		14.938.133
BB.92110	Dung tích bể 6,0m ³	bể	16.165.252	1.552.038		17.717.290

BB.92200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa</i>					
BB.92201	Dung tích bể 0,25m ³	bể	714.350	291.007		1.005.357
BB.92202	Dung tích bể 0,3m ³	bể	773.500	315.258		1.088.758
BB.92203	Dung tích bể 0,4m ³	bể	891.800	363.759		1.255.559
BB.92204	Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.010.100	455.911		1.466.011
BB.92205	Dung tích bể 0,7m ³	bể	1.246.700	509.263		1.755.963
BB.92206	Dung tích bể 0,9m ³	bể	1.580.367	591.715		2.172.082
BB.92207	Dung tích bể 1,0m ³	bể	1.710.800	635.366		2.346.166
BB.92208	Dung tích bể 1,5m ³	bể	2.434.250	683.867		3.118.117
BB.92209	Dung tích bể 2,0m ³	bể	3.057.600	727.518		3.785.118
BB.92210	Dung tích bể 3,0m ³	bể	4.868.500	776.019		5.644.519
BB.92211	Dung tích bể 4,0m ³	bể	6.592.950	819.670		7.412.620

CHƯƠNG III

BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ

BC.11100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	61.188	78.974		140.162

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m ²	223.385	210.598		433.983

BC.12100 BẢO ÔN ống VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh</i>					
BC.12101	Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	37.613	118.461		156.074
BC.12102	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	47.422	163.213		210.635

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.12201	<i>Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh</i> Độ dày lớp bông thủy tinh 25mm	m ²	37.613	144.786		182.399
BC.12202	Độ dày lớp bông thủy tinh 50mm	m ²	47.422	176.375		223.797

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG

BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 25mm</i>					
BC.13101	Đường kính ống 15mm	100m	1.077.719	1.724.218		2.801.937
BC.13102	Đường kính ống 20mm	100m	1.160.454	1.935.198		3.095.652
BC.13103	Đường kính ống 25mm	100m	1.253.848	2.075.851		3.329.699
BC.13104	Đường kính ống 32mm	100m	1.384.731	2.206.805		3.591.536
BC.13105	Đường kính ống 40mm	100m	1.523.507	2.425.060		3.948.567
BC.13106	Đường kính ống 50mm	100m	1.710.295	2.570.564		4.280.859
BC.13107	Đường kính ống 69mm	100m	2.062.689	2.861.571		4.924.260
BC.13108	Đường kính ống 80mm	100m	2.249.477	3.031.325		5.280.802
BC.13109	Đường kính ống 100mm	100m	2.612.394	3.259.281		5.871.675
BC.13110	Đường kính ống 125mm	100m	3.058.182	3.530.887		6.589.069
BC.13111	Đường kính ống 150mm	100m	3.514.628	3.613.339		7.127.967
BC.13112	Đường kính ống 200mm	100m	4.416.863	3.819.470		8.236.333
BC.13113	Đường kính ống 250mm	100m	5.318.962	3.909.197		9.228.159
BC.13114	Đường kính ống 300mm	100m	6.221.196	4.125.027		10.346.223
BC.13115	Đường kính ống 350mm	100m	7.123.431	4.282.656		11.406.087
BC.13116	Đường kính ống 400mm	100m	8.025.530	4.542.137		12.567.667
BC.13117	Đường kính ống 450mm	100m	8.927.764	4.983.498		13.911.262
BC.13118	Đường kính ống 500mm	100m	9.840.523	5.194.479		15.035.002
BC.13119	Đường kính ống 600mm	100m	11.644.991	6.662.782		18.307.773
BC.13120	Đường kính ống 700mm	100m	13.449.325	7.234.028		20.683.353
BC.13121	Đường kính ống 800mm	100m	15.253.659	7.497.275		22.750.934

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13122	Đường kính ống 900mm	100m	17.057.992	7.913.205		24.971.197
BC.13123	Đường kính ống 1000mm	100m	18.873.120	9.013.577		27.886.697

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 30mm</i>					
BC.13201	Đường kính ống 15mm	100m	1.296.483	2.068.576		3.365.059
BC.13202	Đường kính ống 20mm	100m	1.400.536	2.323.207		3.723.743
BC.13203	Đường kính ống 25mm	100m	1.493.930	2.461.436		3.955.366
BC.13204	Đường kính ống 32mm	100m	1.635.472	2.648.166		4.283.638
BC.13205	Đường kính ống 40mm	100m	1.795.565	2.902.797		4.698.362
BC.13206	Đường kính ống 50mm	100m	1.993.012	3.074.976		5.067.988
BC.13207	Đường kính ống 69mm	100m	2.398.700	3.431.460		5.830.160
BC.13208	Đường kính ống 80mm	100m	2.596.147	3.637.590		6.233.737
BC.13209	Đường kính ống 100mm	100m	3.001.834	3.911.622		6.913.456
BC.13210	Đường kính ống 125mm	100m	3.500.916	4.236.580		7.737.496
BC.13211	Đường kính ống 150mm	100m	3.999.863	4.328.732		8.328.595
BC.13212	Đường kính ống 200mm	100m	5.008.685	4.583.363		9.592.048
BC.13213	Đường kính ống 250mm	100m	6.017.508	4.808.894		10.826.402
BC.13214	Đường kính ống 300mm	100m	7.015.536	4.949.547		11.965.083
BC.13215	Đường kính ống 350mm	100m	8.024.358	5.133.852		13.158.210
BC.13216	Đường kính ống 400mm	100m	9.022.522	5.449.110		14.471.632
BC.13217	Đường kính ống 450mm	100m	10.031.209	5.980.198		16.011.407
BC.13218	Đường kính ống 500mm	100m	11.029.373	6.232.404		17.261.777
BC.13219	Đường kính ống 600mm	100m	13.036.224	7.994.811		21.031.035
BC.13220	Đường kính ống 700mm	100m	15.043.074	8.547.630		23.590.704
BC.13221	Đường kính ống 800mm	100m	17.050.060	9.010.945		26.061.005
BC.13222	Đường kính ống 900mm	100m	19.056.911	10.758.905		29.815.816
BC.13223	Đường kính ống 1000mm	100m	21.063.762	12.393.669		33.457.431

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 50mm</i>					
BC.13301	Đường kính ống 15mm	100m	2.374.194	2.425.060		4.799.254
BC.13302	Đường kính ống 20mm	100m	2.521.017	2.708.792		5.229.809
BC.13303	Đường kính ống 25mm	100m	2.657.046	2.871.271		5.528.317
BC.13304	Đường kính ống 32mm	100m	2.851.747	3.089.526		5.941.273
BC.13305	Đường kính ống 40mm	100m	3.086.451	3.395.084		6.481.535
BC.13306	Đường kính ống 50mm	100m	3.358.510	3.637.590		6.996.100
BC.13307	Đường kính ống 69mm	100m	3.924.080	3.916.472		7.840.552
BC.13308	Đường kính ống 80mm	100m	4.206.797	4.229.305		8.436.102
BC.13309	Đường kính ống 100mm	100m	4.772.367	4.563.963		9.336.330
BC.13310	Đường kính ống 125mm	100m	5.473.966	4.942.272		10.416.238
BC.13311	Đường kính ống 150mm	100m	6.175.565	5.051.400		11.226.965
BC.13312	Đường kính ống 200mm	100m	7.578.627	5.359.383		12.938.010
BC.13313	Đường kính ống 250mm	100m	8.981.825	5.609.164		14.590.989
BC.13314	Đường kính ống 300mm	100m	10.385.023	5.774.068		16.159.091
BC.13315	Đường kính ống 350mm	100m	11.798.745	5.989.898		17.788.643
BC.13316	Đường kính ống 400mm	100m	13.201.943	6.358.507		19.560.450
BC.13317	Đường kính ống 450mm	100m	14.605.005	6.984.173		21.589.178
BC.13318	Đường kính ống 500mm	100m	16.008.203	7.275.180		23.283.383
BC.13319	Đường kính ống 600mm	100m	18.825.123	9.326.841		28.151.964
BC.13320	Đường kính ống 700mm	100m	21.631.518	10.127.112		31.758.630
BC.13321	Đường kính ống 800mm	100m	24.437.779	10.514.085		34.951.864
BC.13322	Đường kính ống 900mm	100m	27.254.699	12.551.617		39.806.316
BC.13323	Đường kính ống 1000mm	100m	30.060.959	14.460.158		44.521.117

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn đường ống lớp bọc 100mm</i>					
BC.13401	Đường kính ống 15mm	100m	6.491.622	2.934.323		9.425.945
BC.13402	Đường kính ống 20mm	100m	6.734.239	3.298.082		10.032.321
BC.13403	Đường kính ống 25mm	100m	6.976.856	3.492.086		10.468.942
BC.13404	Đường kính ống 32mm	100m	7.310.256	3.751.568		11.061.824

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BC.13405	Đường kính ống 40mm	100m	7.704.708	4.122.602		11.827.310
BC.13406	Đường kính ống 50mm	100m	8.179.419	4.365.108		12.544.527
BC.13407	Đường kính ống 69mm	100m	9.149.887	4.862.245		14.012.132
BC.13408	Đường kính ống 80mm	100m	9.624.598	5.136.277		14.760.875
BC.13409	Đường kính ống 100mm	100m	10.595.067	5.541.262		16.136.329
BC.13410	Đường kính ống 125mm	100m	11.797.630	6.002.024		17.799.654
BC.13411	Đường kính ống 150mm	100m	13.000.192	6.132.977		19.133.169
BC.13412	Đường kính ống 200mm	100m	15.405.317	6.494.311		21.899.628
BC.13413	Đường kính ống 250mm	100m	17.820.966	6.809.568		24.630.534
BC.13414	Đường kính ống 300mm	100m	20.226.091	7.032.674		27.258.765
BC.13415	Đường kính ống 350mm	100m	22.641.739	7.275.180		29.916.919
BC.13416	Đường kính ống 400mm	100m	25.046.864	7.718.966		32.765.830
BC.13417	Đường kính ống 450mm	100m	27.451.989	8.473.160		35.925.149
BC.13418	Đường kính ống 500mm	100m	29.867.638	8.829.643		38.697.281
BC.13419	Đường kính ống 600mm	100m	34.688.546	11.324.886		46.013.432
BC.13420	Đường kính ống 700mm	100m	39.487.650	12.296.267		51.783.917
BC.13421	Đường kính ống 800mm	100m	44.319.434	12.764.847		57.084.281
BC.13422	Đường kính ống 900mm	100m	49.140.208	15.226.206		64.366.414
BC.13423	Đường kính ống 1000mm	100m	53.961.117	17.558.575		71.519.692

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XÓP

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp</i>					
BC.14101	Đường kính ống 6,4mm	100m	1.129.315	1.103.402		2.232.717
BC.14102	Đường kính ống 9,5mm	100m	1.676.266	1.156.754		2.833.020
BC.14103	Đường kính ống 12,7mm	100m	2.079.102	1.217.380		3.296.482
BC.14104	Đường kính ống 15,9mm	100m	2.561.843	1.294.982		3.856.825
BC.14105	Đường kính ống 19,1mm	100m	2.815.020	1.343.483		4.158.503
BC.14106	Đường kính ống 22,2mm	100m	3.126.275	1.416.235		4.542.510
BC.14107	Đường kính ống 25,4mm	100m	3.332.714	1.525.363		4.858.077
BC.14108	Đường kính ống 28,6mm	100m	3.480.155	1.552.038		5.032.193
BC.14109	Đường kính ống 31,8mm	100m	3.573.420	1.585.989		5.159.409
BC.14110	Đường kính ống 34,9mm	100m	4.126.904	1.602.965		5.729.869
BC.14111	Đường kính ống 38,1mm	100m	4.429.934	1.661.166		6.091.100
BC.14112	Đường kính ống 41,3mm	100m	4.606.823	1.687.842		6.294.665
BC.14113	Đường kính ống 54mm	100m	6.242.776	1.852.746		8.095.522
BC.14114	Đường kính ống 66,7mm	100m	7.034.577	1.988.549		9.023.126

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC KHÁC

BD.11000 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan; xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;
- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;
- Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính theo yêu cầu thiết kế. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;
- Đặt ống nhựa HDPE lên bàn xả, gắn đầu chụp ống, gắn đầu phá, gắn ống nhựa HDPE vào đầu phá để kéo về. Kéo ống nhựa HDPE về;
- Ra ống tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường;
- Trong đơn giá chưa tính chi phí ống nhựa.

BD.11100 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG, ĐƯỜNG KÍNH 150-200MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan đặt ống nhựa HDPE trên cạn, qua sông</i>					
BD.11110	Khoan ngầm trên cạn	100m	1.626.862	4.252.743	7.504.273	13.383.878
BD.11120	Khoan ngầm băng sông	100m	2.814.592	5.375.353	10.159.486	18.349.431

Ghi chú:

- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm trên cạn áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm trên cạn;
- Công tác khoan đặt 01 ống HDPE có đường kính <150mm qua sông áp dụng theo đơn giá khoan đặt 01 sợi cáp ngầm qua sông.

BD.11200 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 200MM- 400MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11210	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 200mm-400mm	100m	2.280.919	5.813.514	10.716.556	18.810.989

BD.11300 KHOAN ĐẶT ống NHỰA HDPE BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG TRÊN CẠN, ĐƯỜNG KÍNH 400-600MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.11310	Khoan đặt ống nhựa HDPE bằng máy khoan ngầm có định hướng trên cạn, đường kính 400mm-600mm	100m	6.066.539	6.855.937	12.859.967	25.782.443

BD.12000 KHOAN ĐẶT CÁP ĐIỆN NGẦM BẰNG MÁY KHOAN NGẦM CÓ ĐỊNH HƯỚNG 150-200MM

BD.12100 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12200 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN TRÊN CẠN

BD.12300 KHOAN ĐẶT 01 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

BD.12400 KHOAN ĐẶT 02 SỢI CÁP NGẦM, KHOAN BẰNG QUA SÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị: khoan neo, lắp đặt dàn đế, định vị máy khoan, lắp đặt dàn tiếp địa, dàn phụ trợ, lắp đặt đầu dò, kiểm tra thiết bị điện tử, lắp đặt mũi khoan, pha trộn hóa chất, nối ống áp lực từ máy bơm vào máy khoan. Đối với khoan băng qua sông lắp thêm bộ STS vào máy khoan;

- Xác định hướng tuyến, vạch hướng tuyến trên thực địa;

- Tiến hành khoan. Dò và cập nhật số liệu đường khoan. Đối với khoan băng qua sông nối cáp truyền tín hiệu vào ống khoan, dò và cập nhật số liệu trên STS;

- **Tháo mũi khoan, lắp đầu phá kéo ống khoan môi về phá rộng đường khoan đến đường kính 150mm hoặc 250mm. Tiến hành kéo ống môi về để phá rộng đường khoan;**

- Đặt bánh cáp ngầm lên bàn xả cáp, gắn rọ chụp cáp ngầm, gắn đầu phá, gắn cáp ngầm vào đầu phá để kéo về, kéo cáp ngầm về.

- Ra cáp tại bàn xả. Thu dọn công trường, tháo rọ, tháo máy, tháo tiếp địa, tháo dàn neo máy. Vệ sinh công trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.12111	Khoan đặt 01 sợi cáp trên cạn	100m	962.215	3.851.811	6.566.845	11.380.871
BD.12211	Khoan đặt 02 sợi cáp trên cạn	100m	1.626.862	5.134.793	7.531.865	14.293.520
BD.12311	Khoan đặt 01 sợi cáp băng sông	100m	1.644.007	4.653.675	9.253.910	15.551.592
BD.12411	Khoan đặt 02 sợi cáp băng sông	100m	2.814.592	6.257.403	10.180.708	19.252.703

BD.20000 KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá dự toán công tác khai thác nước ngầm được tính cho từng loại máy theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không yêu cầu phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì đơn giá nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang **caster**), thì bổ sung các chi phí cho phù hợp.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển. Trường hợp dùng ống chống làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Đơn giá vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: đơn giá nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.

- Trường hợp số ca máy theo yêu cầu của thiết kế khác với quy định trong đơn giá thì tính theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.

Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

Phân cấp đất, đá trong đơn giá được áp dụng thống nhất cho công tác khoan giếng bằng máy khoan đập cấp và máy khoan xoay.

BẢNG 01: PHÂN CẤP ĐẤT ĐÁ

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hóa. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm nứt mẫu đá.
I	- Đá Quăczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm nứt được mẫu đá
II	- Đá Skanơ gronot. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranodiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng. - Cát kết thạch anh. Đá phiến silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gornat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôemalin thạch anh bị phong hóa nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng Silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hóa yếu. Anhyđric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hóa nhẹ đến tươi. - Séc kết silic hóa, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Diabazơ, Tup bị phong hóa nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Diorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit...bị phong hóa mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hóa vừa. - Có thể bẻ nỡn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hóa vừa. Tup núi lửa bị Kericit hóa.

BD.21000 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỖ MÁY - THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cầu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào hố chứa mùn. Đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng+tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt và tháo dỡ máy thiết bị khoan giếng Loại máy - thiết bị</i>					
BD.21001	Khoan đập cáp 40 kW	lần	5.899.517	3.166.861	734.612	9.800.990
BD.21002A	Khoan xoay tự hành 54CV	lần	5.899.517	2.679.854	607.481	9.186.852
BD.21002B	Khoan xoay tự hành 300CV	lần	5.899.517	2.679.854	2.845.935	11.425.306

BD.22000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.22100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.22110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.22111	Đất	m	84.308	239.555	227.493	551.356
BD.22112	Cấp đá IV	m	129.558	384.341	514.074	1.027.973
BD.22113	Cấp đá III	m	152.356	444.887	921.992	1.519.235
BD.22114	Cấp đá II	m	175.694	731.827	1.732.300	2.639.821
BD.22115	Cấp đá I	m	220.466	1.342.560	3.461.289	5.024.315

BD.22120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.22121	Đất	m	108.298	300.102	280.087	688.487
BD.22122	Cấp đá IV	m	165.350	484.374	648.807	1.298.531
BD.22123	Cấp đá III	m	194.080	560.716	1.165.632	1.920.428
BD.22124	Cấp đá II	m	223.534	910.835	2.159.576	3.293.945
BD.22125	Cấp đá I	m	303.774	1.629.499	4.179.118	6.112.391

BD.22130 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan $\leq 50m$ đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.22131	Đất	m	130.820	386.973	396.801	914.594
BD.22132	Cấp đá IV	m	199.181	655.485	1.903.565	2.758.231
BD.22133	Cấp đá III	m	233.622	750.254	1.618.490	2.602.366
BD.22134	Cấp đá II	m	298.410	1.166.184	2.795.927	4.260.521
BD.22135	Cấp đá I	m	366.069	2.050.694	5.290.156	7.706.919

BD.22140 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.22141	Đất	m	151.205	463.315	489.152	1.103.672
BD.22142	Cấp đá IV	m	231.402	802.903	1.178.749	2.213.054
BD.22143	Cấp đá III	m	304.204	923.997	2.028.407	3.256.608
BD.22144	Cấp đá II	m	345.622	1.432.064	3.466.177	5.243.863
BD.22145	Cấp đá I	m	425.012	2.485.052	6.439.640	9.349.704

BD.22150 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến < 800mm</i>					
BD.22151	Đất	m	168.797	544.921	595.933	1.309.651
BD.22152	Cấp đá IV	m	293.582	966.116	1.462.411	2.722.109
BD.22153	Cấp đá III	m	339.665	1.166.184	2.637.895	4.143.744
BD.22154	Cấp đá II	m	386.921	1.882.216	4.676.484	6.945.621
BD.22155	Cấp đá I	m	477.479	3.237.938	8.522.921	12.238.338

BD.22160 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm</i>					
BD.22161	Đất	m	186.905	613.366	830.306	1.630.577
BD.22162	Cấp đá IV	m	324.288	1.087.210	2.038.393	3.449.891
BD.22163	Cấp đá III	m	376.137	1.310.970	2.967.234	4.654.341
BD.22164	Cấp đá II	m	429.303	2.119.138	5.262.483	7.810.924
BD.22165	Cấp đá I	m	565.608	3.643.338	9.588.267	13.797.213

BD.22170 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm</i>					
BD.22171	Đất	m	239.681	681.810	923.283	1.844.774
BD.22172	Cấp đá IV	m	354.117	1.208.304	2.264.387	3.826.808
BD.22173	Cấp đá III	m	411.678	1.455.756	3.296.604	5.164.038
BD.22174	Cấp đá II	m	505.897	2.353.428	5.847.019	8.706.344
BD.22175	Cấp đá I	m	619.088	4.048.739	10.653.613	15.321.440

- BD.22200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CẤP ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN $\leq 100M$
- BD.22210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN $< 400MM$

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$ đường kính lỗ khoan từ 300mm đến $< 400mm$</i>					
BD.22211	Đất	m	84.429	263.247	282.086	629.762
BD.22212	Cấp đá IV	m	129.837	429.093	615.672	1.174.602
BD.22213	Cấp đá III	m	152.893	494.904	1.070.249	1.718.046
BD.22214	Cấp đá II	m	176.790	810.801	1.959.385	2.946.976
BD.22215	Cấp đá I	m	222.506	1.455.756	3.792.251	5.470.513

- BD.22220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN $< 500MM$

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100m$ đường kính lỗ khoan từ 400mm đến $< 500mm$</i>					
BD.22221	Đất	m	108.426	326.426	341.583	776.435
BD.22222	Cấp đá IV	m	165.693	537.024	765.241	1.467.958
BD.22223	Cấp đá III	m	194.767	621.263	1.335.500	2.151.530
BD.22224	Cấp đá II	m	224.908	1.000.339	2.407.468	3.632.715
BD.22225	Cấp đá I	m	306.351	1.755.857	4.547.966	6.610.174

BD.22230 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.22231	Đất	m	130.971	421.195	477.627	1.029.793
BD.22232	Cấp đá IV	m	199.589	723.929	1.094.890	2.018.408
BD.22233	Cấp đá III	m	234.438	821.331	1.832.866	2.888.635
BD.22234	Cấp đá II	m	300.064	1.271.483	3.097.344	4.668.891
BD.22235	Cấp đá I	m	369.162	2.195.480	5.712.158	8.276.800

BD.22240 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.22241	Đất	m	151.194	492.272	688.947	1.332.413
BD.22242	Cấp đá IV	m	231.391	842.390	1.582.062	2.655.843
BD.22243	Cấp đá III	m	304.514	960.852	2.138.906	3.404.272
BD.22244	Cấp đá II	m	346.720	1.482.081	3.614.449	5.443.250
BD.22245	Cấp đá I	m	427.391	2.558.761	6.664.102	9.650.254

BD.22250 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm</i>					
BD.22251	Đất	m	168.876	563.349	787.860	1.520.085
BD.22252	Cấp đá IV	m	260.480	963.484	1.808.056	3.032.020
BD.22253	Cấp đá III	m	340.221	1.097.740	2.443.635	3.881.596
BD.22254	Cấp đá II	m	388.446	1.695.311	4.129.835	6.213.592
BD.22255	Cấp đá I	m	480.617	2.927.307	7.615.766	11.023.690

BD.23000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.23100 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M

BD.23110 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23111	Đất	m	26.366	68.444	93.280	188.090
BD.23112	Cấp đá IV	m	32.167	86.872	118.105	237.144
BD.23113	Cấp đá III	m	55.766	139.521	287.616	482.903
BD.23114	Cấp đá II	m	75.334	242.187	653.498	971.019
BD.23115	Cấp đá I	m	90.972	468.580	1.482.576	2.042.128

BD.23120 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23121	Đất	m	43.718	94.769	112.330	250.817
BD.23122	Cấp đá IV	m	51.913	115.829	140.912	308.654
BD.23123	Cấp đá III	m	88.166	192.170	365.882	646.218
BD.23124	Cấp đá II	m	123.832	329.059	863.159	1.316.050
BD.23125	Cấp đá I	m	153.505	642.323	1.999.213	2.795.041

BD.23200 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.23210 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23211	Đất	m	26.429	76.342	120.123	222.894
BD.23212	Cấp đá IV	m	32.230	94.769	150.739	277.738
BD.23213	Cấp đá III	m	55.986	160.581	360.400	576.967
BD.23214	Cấp đá II	m	75.554	281.674	810.028	1.167.256
BD.23215	Cấp đá I	m	91.256	563.349	1.845.010	2.499.615

BD.23220 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 200 đến <300mm</i>					
BD.23221	Đất	m	43.781	102.666	142.946	289.393
BD.23222	Cấp đá IV	m	51.976	126.359	179.044	357.379
BD.23223	Cấp đá III	m	88.386	218.495	459.455	766.336
BD.23224	Cấp đá II	m	124.053	384.341	1.069.356	1.577.750
BD.23225	Cấp đá I	m	153.788	776.579	2.515.834	3.446.201

BD.23300 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.23310 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan 200mm</i>					
BD.23311	Đất	m	26.586	84.239	152.185	263.010
BD.23312	Cấp đá IV	m	32.387	105.299	188.577	326.263
BD.23313	Cấp đá III	m	56.049	181.640	430.070	667.759
BD.23314	Cấp đá II	m	75.680	331.691	992.814	1.400.185
BD.23315	Cấp đá I	m	91.319	676.545	2.273.832	3.041.696

BD.23320 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23321	Đất	m	43.938	110.564	177.027	331.529
BD.23322	Cấp đá IV	m	52.134	136.888	220.918	409.940
BD.23323	Cấp đá III	m	88.449	244.820	563.976	897.245
BD.23324	Cấp đá II	m	124.179	444.887	1.303.548	1.872.614
BD.23325	Cấp đá I	m	153.851	923.997	3.076.068	4.153.916

BD.23400 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

BD.23410 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan <200mm</i>					
BD.23411	Đất	m	24.360	92.136	184.820	301.316
BD.23412	Cấp đá IV	m	29.594	115.829	230.744	376.167
BD.23413	Cấp đá III	m	52.532	207.965	537.704	798.201
BD.23414	Cấp đá II	m	72.152	386.973	1.204.493	1.663.618
BD.23415	Cấp đá I	m	87.791	808.168	2.775.161	3.671.120

BD.23420 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 200MM ĐẾN < 300MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 200mm đến <300mm</i>					
BD.23421	Đất	m	44.001	121.094	217.160	382.255
BD.23422	Cấp đá IV	m	52.197	152.683	270.584	475.464
BD.23423	Cấp đá III	m	88.512	276.409	682.391	1.047.312
BD.23424	Cấp đá II	m	124.462	515.964	1.576.150	2.216.576
BD.23425	Cấp đá I	m	154.135	1.097.740	3.735.635	4.987.510

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.24000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤ 50M**BD.24100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.24101	Đất	m	848.119	173.743	633.646	1.655.508
BD.24102	Cấp đá IV	m	1.058.192	215.863	946.580	2.220.635
BD.24103	Cấp đá III	m	1.349.527	355.383	2.134.565	3.839.475
BD.24104	Cấp đá II	m	1.469.297	602.836	2.230.787	4.302.920
BD.24105	Cấp đá I	m	1.496.637	821.331	2.359.294	4.677.262

BD.24200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.24201	Đất	m	1.104.207	210.598	665.630	1.980.435
BD.24202	Cấp đá IV	m	1.370.016	263.247	994.540	2.627.803
BD.24203	Cấp đá III	m	1.777.691	431.725	2.238.804	4.448.220
BD.24204	Cấp đá II	m	1.946.007	734.459	2.984.492	5.664.958
BD.24205	Cấp đá I	m	1.993.065	1.002.971	3.233.733	6.229.769

BD.24300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.24301	Đất	m	1.371.215	313.264	970.812	2.655.291
BD.24302	Cấp đá IV	m	1.690.560	392.238	1.451.988	3.534.786
BD.24303	Cấp đá III	m	2.241.993	644.955	3.266.101	6.153.049
BD.24304	Cấp đá II	m	2.471.953	1.097.740	3.418.731	6.988.424
BD.24305	Cấp đá I	m	2.544.057	1.495.243	3.619.337	7.658.637

BD.24400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.24401	Đất	m	1.629.767	365.913	1.075.164	3.070.844
BD.24402	Cấp đá IV	m	2.004.135	458.050	1.612.417	4.074.602
BD.24403	Cấp đá III	m	2.673.724	750.254	3.635.215	7.059.193
BD.24404	Cấp đá II	m	2.970.642	1.276.748	3.796.007	8.043.397
BD.24405	Cấp đá I	m	3.084.360	1.740.063	3.988.482	8.812.905

BD.24500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700MM ĐẾN < 800MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm</i>					
BD.24501	Đất	m	1.885.678	418.563	1.187.363	3.491.604
BD.24502	Cấp đá IV	m	2.311.974	523.862	1.772.846	4.608.682
BD.24503	Cấp đá III	m	3.094.618	855.553	3.996.498	7.946.669
BD.24504	Cấp đá II	m	3.464.574	1.458.388	4.173.282	9.096.244
BD.24505	Cấp đá I	m	3.619.439	1.990.147	4.365.757	9.975.343

BD.24600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800MM ĐẾN < 900MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm</i>					
BD.24601	Đất	m	2.101.647	471.212	1.291.716	3.864.575
BD.24602	Cấp đá IV	m	2.581.205	587.041	1.933.274	5.101.520
BD.24603	Cấp đá III	m	3.418.961	963.484	4.357.720	8.740.165
BD.24604	Cấp đá II	m	3.803.838	1.640.029	4.574.920	10.018.787
BD.24605	Cấp đá I	m	4.165.814	2.240.232	4.823.517	11.229.563

BD.24700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900MM ĐẾN < 1000MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤50m đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm</i>					
BD.24701	Đất	m	2.428.740	523.862	1.403.898	4.356.500

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.24702	Cấp đá IV	m	2.961.535	652.853	2.101.548	5.715.936
BD.24703	Cấp đá III	m	3.996.961	1.071.415	4.734.632	9.803.008
BD.24704	Cấp đá II	m	4.512.288	1.824.302	4.999.523	11.336.113
BD.24705	Cấp đá I	m	4.758.544	2.487.684	5.312.389	12.558.617

BD.25000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤ 100M

BD.25100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.25101	Đất	m	849.598	131.624	441.233	1.422.455
BD.25102	Cấp đá IV	m	1.061.057	165.846	545.586	1.772.489
BD.25103	Cấp đá III	m	1.348.999	271.144	1.484.128	3.104.271
BD.25104	Cấp đá II	m	1.459.184	463.315	3.521.257	5.443.756
BD.25105	Cấp đá I	m	1.531.663	631.793	3.706.271	5.869.727

BD.25200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.25201	Đất	m	1.123.017	260.615	818.229	2.201.861
BD.25202	Cấp đá IV	m	1.391.305	323.794	1.227.338	2.942.437
BD.25203	Cấp đá III	m	1.820.770	531.759	2.759.618	5.112.147
BD.25204	Cấp đá II	m	2.003.629	905.570	3.683.056	6.592.255
BD.25205	Cấp đá I	m	2.060.787	1.237.261	3.995.876	7.293.924

BD.25300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.25301	Đất	m	1.406.271	386.973	1.195.509	2.988.753
BD.25302	Cấp đá IV	m	1.728.442	484.374	1.788.838	4.001.654
BD.25303	Cấp đá III	m	2.321.756	792.373	4.027.475	7.141.604
BD.25304	Cấp đá II	m	2.574.346	1.350.457	4.212.738	8.137.541
BD.25305	Cấp đá I	m	2.664.877	1.840.097	4.461.605	8.966.579

BD.25400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600MM ĐẾN < 700MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm</i>					
BD.25401	Đất	m	1.677.500	452.785	1.331.815	3.462.100
BD.25402	Cấp đá IV	m	2.055.062	563.349	1.989.366	4.607.777
BD.25403	Cấp đá III	m	2.774.824	923.997	4.476.710	8.175.531
BD.25404	Cấp đá II	m	3.106.591	1.574.217	4.686.568	9.367.376
BD.25405	Cấp đá I	m	3.246.439	2.148.096	4.919.173	10.313.708

BD.26000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

BD.26100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.26101	Đất	m	860.722	139.521	457.511	1.457.754
BD.26102	Cấp đá IV	m	1.072.528	173.743	689.960	1.936.231
BD.26103	Cấp đá III	m	1.374.064	284.307	1.556.497	3.214.868
BD.26104	Cấp đá II	m	1.505.184	487.007	3.706.826	5.699.017
BD.26105	Cấp đá I	m	1.540.974	758.151	3.891.704	6.190.829

BD.26200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.26201	Đất	m	1.129.523	271.144	858.328	2.258.995
BD.26202	Cấp đá IV	m	1.398.251	339.589	1.283.429	3.021.269
BD.26203	Cấp đá III	m	1.832.018	558.084	2.888.540	5.278.642
BD.26204	Cấp đá II	m	2.017.415	947.689	3.859.238	6.824.342
BD.26205	Cấp đá I	m	2.079.204	1.295.175	4.180.189	7.554.568

BD.26300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500MM ĐẾN < 600MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm</i>					
BD.26301	Đất	m	1.414.035	405.400	1.251.601	3.071.036
BD.26302	Cấp đá IV	m	1.737.456	508.067	1.876.898	4.122.421
BD.26303	Cấp đá III	m	2.339.861	831.861	4.228.429	7.400.151
BD.26304	Cấp đá II	m	2.600.567	1.416.269	4.420.904	8.437.740
BD.26305	Cấp đá I	m	2.693.744	1.932.233	4.685.764	9.311.741

BD.27000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M**BD.27100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300MM ĐẾN < 400MM**

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm</i>					
BD.27101	Đất	m	862.310	142.153	473.217	1.477.680
BD.27102	Cấp đá IV	m	1.074.357	179.008	593.546	1.846.911
BD.27103	Cấp đá III	m	1.378.081	294.837	1.604.188	3.277.106
BD.27104	Cấp đá II	m	1.509.702	500.169	3.802.778	5.812.649
BD.27105	Cấp đá I	m	1.546.754	829.228	4.444.892	6.820.874

BD.27200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400MM ĐẾN < 500MM

Đơn vị tính: đồng/1m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm</i>					
BD.27201	Đất	m	1.131.813	281.674	882.466	2.295.953
BD.27202	Cấp đá IV	m	1.401.004	350.119	1.323.544	3.074.667
BD.27203	Cấp đá III	m	1.839.722	579.143	2.976.917	5.395.782
BD.27204	Cấp đá II	m	2.028.528	955.587	3.971.753	6.955.868
BD.27205	Cấp đá I	m	2.090.160	1.416.269	4.926.458	8.432.887

BD.28000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG

BD.28100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Lắp đặt kết cấu giếng-Nối ống bằng phương pháp hàn</i>					
BD.28101	Đường kính ống 89mm	m	86.230	57.914	22.255	166.399
BD.28102	Đường kính ống 108mm	m	109.402	57.914	23.080	190.396
BD.28103	Đường kính ống 127mm	m	127.853	63.179	24.728	215.760
BD.28104	Đường kính ống 146mm	m	156.697	65.812	25.553	248.062
BD.28105	Đường kính ống 168mm	m	178.048	68.444	27.201	273.693
BD.28106	Đường kính ống 194mm	m	195.148	71.077	28.438	294.663
BD.28107	Đường kính ống 219mm	m	221.613	81.607	32.147	335.367
BD.28108	Đường kính ống 273mm	m	275.775	86.872	34.620	397.267
BD.28109	Đường kính ống 325mm	m	345.155	100.034	39.153	484.342
BD.28110	Đường kính ống 350mm	m	372.313	102.666	40.390	515.369
BD.28111	Đường kính ống 377mm	m	401.499	113.196	44.511	559.206
BD.28112	Đường kính ống 426mm	m	455.679	128.991	50.281	634.951
BD.28113	Đường kính ống 450mm	m	477.724	131.624	51.105	660.453
BD.28114	Đường kính ống 477mm	m	506.988	131.624	51.517	690.129
BD.28115	Đường kính ống 529mm	m	566.373	136.888	65.942	769.203
BD.28116	Đường kính ống 630mm	m	672.230	150.051	78.718	900.999

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.28117	Đường kính ống 720mm	m	767.650	155.316	99.738	1.022.704
BD.28118	Đường kính ống 820mm	m	873.772	163.213	126.527	1.163.512

Ghi chú: - Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng

BD.28200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Nối ống bằng phương pháp nối ren</i>					
BD.28201	Đường kính ống 89mm	m	82.592	28.957		111.549
BD.28202	Đường kính ống 108mm	m	105.915	28.957		134.872
BD.28203	Đường kính ống 127mm	m	124.517	34.222		158.739
BD.28204	Đường kính ống 146mm	m	145.128	34.222		179.350
BD.28205	Đường kính ống 168mm	m	167.060	36.855		203.915
BD.28206	Đường kính ống 194mm	m	193.004	39.487		232.491
BD.28207	Đường kính ống 219mm	m	217.918	47.384		265.302
BD.28208	Đường kính ống 273mm	m	271.626	52.649		324.275
BD.28209	Đường kính ống 325mm	m	340.444	63.179		403.623
BD.28210	Đường kính ống 377mm	m	397.325	65.812		463.137

Ghi chú: - Máy khoan trong công tác kết cấu giếng tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng

BD.28300 CHỐNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhỏ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chống ống</i>					
BD.28301	Đường kính ống 377mm	m	46.217	171.111	44.511	261.839
BD.28302	Đường kính ống 426mm	m	58.664	192.170	50.281	301.115
BD.28303	Đường kính ống 477mm	m	65.186	197.435	51.517	314.138

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.28304	Đường kính ống 529mm	m	73.024	205.333	65.942	344.299
BD.28305	Đường kính ống 630mm	m	84.996	223.760	78.718	387.474
BD.28306	Đường kính ống 720mm	m	96.966	234.290	99.738	430.994

Ghi chú: - Máy khoan trong công tác chống ống khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.
- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng

BD.29000 THỜI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.29100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN < 100M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng < 100m</i>					
BD.29101	Đường kính <219mm	m	91.141	315.896	1.337.517	1.744.554
BD.29102	Đường kính <300mm	m	93.766	394.871	1.994.501	2.483.138
BD.29103	Đường kính <450mm	m	96.391	473.845	2.212.039	2.782.275
BD.29104	Đường kính ≥450mm	m	99.016	579.143	3.298.433	3.976.592

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng.

BD.29200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤ 150M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 100m đến ≤150m</i>					
BD.29201	Đường kính <219mm	m	99.228	352.751	1.988.613	2.440.592
BD.29202	Đường kính <300mm	m	102.168	442.255	2.970.555	3.514.978
BD.29203	Đường kính <450mm	m	105.108	531.759	3.293.330	3.930.197

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng.

BD.29300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200M

Đơn vị tính: đồng/1m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng từ 150m đến ≤200m</i>					
BD.29301	Đường kính <219mm	m	101.362	363.281	2.199.478	2.664.121
BD.29302	Đường kính <300mm	m	104.381	455.417	3.286.265	3.846.063

Ghi chú: - Máy khoan trong công tác thổi rửa giếng khoan tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng.

BD.29400 CHÈN SỎI, SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Chèn sỏi, sét</i>					
BD.29401	Chèn sỏi	m ³	58.990	315.896		374.886
BD.29402	Chèn sét	m ³	35.079	210.598		245.677

Ghi chú: - Máy khoan trong công tác chèn sỏi tính theo loại đã dùng để khoan giếng.

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí của Máy khoan giếng.

BD.31100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút bùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút bùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút bùn, hút bùn vào xe, tháo hệ thống hút bùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển bùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả bùn, lắp hệ thống xả bùn, xả bùn, tháo hệ thống xả bùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m³ bùn khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Vận chuyển bùn khoan</i>					
BD.31101	Cự ly ≤0,5km	10m ³		35.083	557.844	592.927
BD.31102	Cự ly ≤1km	10m ³		37.589	604.722	642.311
BD.31103	Cự ly ≤2km	10m ³		47.613	737.152	784.765
BD.31104	Cự ly ≤3km	10m ³		55.130	869.581	924.711
BD.31105	Cự ly ≤4km	10m ³		62.648	970.368	1.033.016
BD.31106	Cự ly ≤5km	10m ³		67.660	1.072.327	1.139.987
BD.31107	Cự ly ≤6km	10m ³		75.178	1.162.566	1.237.744

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.31108	Cự ly ≤7km	10m ³		80.190	1.251.634	1.331.824
BD.31109	Cự ly ≤8km	10m ³		85.202	1.340.702	1.425.904
BD.31110	Cự ly ≤9km	10m ³		90.213	1.396.955	1.487.168
BD.31111	Cự ly ≤10km	10m ³		92.719	1.452.036	1.544.755

BD.32000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC

BD.32100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, đầm bể, kiểm tra kích thước của bán sản phẩm;
- Gắn mĂNG sông vào tấm đan bê tông;
- Lắp đuôi chụp lọc vào mĂNG sông, lớp đầu chụp lọc vào mĂNG sông;
- Gắn vữa xi măng chèn, căn chỉnh chụp lọc;
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32101	Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	81.099	7.275		88.374
BD.32102	Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	17.372	7.275		24.647

Ghi chú: Trong đơn giá chưa tính đến chi phí về bơm nước thử bể và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bể lọc. Khi lắp hoàn chỉnh sẽ tính thêm các chi phí này theo công suất thực tế của bể lọc.

BD.32200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế;
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mỗi nối với thành chậu và máng phân phối nước;
- Trộn vữa chống axit và xảm mỗi nối;
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giảm... của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.32201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	269.197		6.269.797

Ghi chú: Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 nhân công lắp trong đơn giá.

BD.40000 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

BD.41000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY, CHỮA CHÁY, ĐÈN THOÁT HIỂM

BD.41100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ BÁO CHÁY

BD.41110 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐẦU BÁO VÀ ĐẦU BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đầu báo, lắp đặt để đầu báo vào trần, đấu nối dây tín hiệu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/10 đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41111	Lắp đặt thiết bị đầu báo và đầu báo cháy	10 đầu	8.928.845	495.245	15.970	9.440.060

BD.41120 LẮP ĐẶT ĐÈN BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc trần nhà để lấy dấu để đèn báo cháy, lắp đặt đèn báo cháy vào trần, vào tường, đấu nối dây tín hiệu vào đèn báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41121	Lắp đặt đèn báo cháy	5 đèn	547.970	322.963	17.615	888.548

BD.41130 LẮP ĐẶT NÚT ÁN BÁO CHÁY KHẨN CẤP

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu và đục lỗ cho nút ấn báo cháy khẩn cấp, lắp đặt nút ấn báo cháy khẩn cấp vào tường, đấu nối dây tín hiệu và nút ấn báo cháy khẩn cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 nút

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41131	Lắp đặt nút báo cháy khẩn cấp	5 nút	1.104.614	853.871	8.690	1.967.175

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Đồng hồ vạn năng.

BD. 41140 LẮP ĐẶT CHUÔNG BÁO CHÁY

Thành phần công việc:

Đo đạc tường nhà để lấy dấu để chuông báo cháy, lắp đặt chuông và dây tín hiệu chuông báo cháy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 chuông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41141	Lắp đặt chuông báo cháy	5 chuông	1.042.125	466.783	9.629	1.518.537

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Đồng hồ vạn năng.

BD.41150 LẮP ĐẶT TRUNG TÂM XỬ LÝ TÍN HIỆU BÁO CHÁY*Thành phần công việc:*

- Đo đạc và lấy dấu để lắp đặt tủ trung tâm xử lý tín hiệu báo cháy tự động, lắp bảng mạch và ác quy biến áp vào trung tâm;
- Kiểm tra cáp tín hiệu toàn bộ hệ thống, kiểm tra bộ nạp ác quy, kiểm tra chế độ toàn hệ thống, luân cáp từ tủ trung tâm ra ngoài, đo độ cách điện của từng tuyến cáp;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 trung tâm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41151	Lắp đặt	1 trung tâm	7.665	740.021	2.818	750.504

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Đồng hồ vạn năng.**BD.41160 LẮP ĐẶT MÁY BƠM NƯỚC CÁC LOẠI CHỮA CHÁY***Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ máy bơm; đo đạc, đánh dấu vị trí lắp đặt; lắp đặt máy; lắp đặt đường ống nước vào ra với máy;
- Kiểm tra xăng dầu và ác quy đối với máy bơm xăng, kiểm tra điện nguồn đối với máy bơm điện;
- Thu dọn, vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/1 máy

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41161	Lắp đặt máy bơm nước các loại chữa cháy	1 máy	3.675	853.871	130	857.676

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Đồng hồ vạn năng.**BD.41170 LẮP ĐẶT ĐÈN THOÁT HIỂM***Thành phần công việc:*

- Đo đạc lấy dấu, lắp đèn thoát hiểm vào vị trí; đấu nối dây nguồn và lắp đặt ác quy vào đèn;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/5 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.41171	Lắp đặt đèn thoát hiểm	5 đèn	1.203.920	415.550	7.985	1.627.455

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Đồng hồ vạn năng.

BD.42000 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CẢNH GIỚI VÀ BẢO VỆ
BD.42100 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị dụng cụ, mặt bằng trước khi thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển thiết bị đến vị trí lắp đặt;
- Đo, lấy dấu, khoan lỗ, lắp chân đến camera;
- Xác định vị trí lắp monitor;
- Lắp đặt camera và monitor, các phụ kiện (hộp che, đầu quay, ống kính...);
- Làm đầu connector, đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào camera, vào monitor và bàn điều khiển;
- Kiểm tra toàn bộ công việc;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 thiết bị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thiết bị của hệ thống camera					
BD.42101	Camera	Thiết bị	11.628	584.768	20.198	616.594
BD.42102	Monitor	Thiết bị	3.876	511.059		514.935
BD.42103	Bàn điều khiển tín hiệu hình	Thiết bị	12.801	190.136		202.937

Ghi chú:

- Công tác BD.42101 Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện tử và đồng hồ vạn năng;
- Công tác BD.42103 đơn giá chưa bao gồm chi phí máy.

BD.42200 LẮP ĐẶT BỘ ĐIỀU KHIỂN, BỘ CHUYỂN MẠCH VÀ CÁC ĐẦU BÁO TỪ CỦA HỆ THỐNG CAMERA

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Nhận, kiểm tra, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt bộ điều khiển quay quét;
- Lắp đặt bộ điều khiển ống kính, Zoom;
- Điều chỉnh bộ gạt nước;
- Lắp đặt đầu nối chuyển mạch thị tần, lắp đặt điều chỉnh bộ chia hình;
- Điều chỉnh bộ quét lần lượt ảnh cáo Camera, điều chỉnh để ghi băng kiểm tra;
- Đo đạc lấy dấu, đục rãnh khung cửa gỗ, đấu chím dây;
- Khoan taro, bắt vít sắt, lắp đặt hộp đầu báo cố định và di động;
- Lắp đặt nam châm, đầu báo vào vị trí;
- Trát bả matít sơn hóa trang;
- Đấu cáp nguồn, cáp tín hiệu vào thiết bị;
- Lắp hộp che, đầu báo;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ						
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42201	Lắp đặt bộ điều khiển, bộ chuyển mạch và các đầu báo từ của hệ thống camera					
BD.42202	Bộ điều khiển	1 bộ	5.547	69.449		74.996
BD.42203	Bộ chuyển mạch	1 bộ	5.547	380.273		385.820
BD.42204	Đầu báo từ vào cửa gỗ	1 bộ	5.798	328.030	9.394	343.222
	Đầu báo từ bọc nhôm vào cửa sắt	1 bộ	16.301	297.733	15.266	329.300

Ghi chú: Công tác BD.42203 & BD.42204: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện tử.

BD.42300 LẮP ĐẶT ĐẦU BÁO HỒNG NGOẠI (TÍCH CỰC, THỤ ĐỘNG)

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Tháo dỡ vỏ, tấm cách nhiệt;
- Lấy dấu khoan lỗ;
- Lắp đặt bộ phát tia hồng ngoại;
- Đấu nối cáp nguồn, cáp tín hiệu vào bộ phát tia hồng ngoại;
- Kiểm tra toàn bộ công việc đã lắp đặt;
- Vệ sinh, thu dọn.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ (phát, thu)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42301	Lắp đặt đầu báo hồng ngoại (tích cực, thụ động)	1 bộ	5.100	290.338	7.516	302.954

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện tử.

BD.42400 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN BÁO ĐỘNG

Thành phần công việc:

- Nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, hồ sơ thiết kế, lập phương án thi công;
- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ thi công;
- Nhận, kiểm tra toàn bộ thiết bị, vật tư vận chuyển tới vị trí lắp đặt;
- Lắp đặt thiết bị, đấu nối dây nguồn vào trung tâm, dây tín hiệu vào trung tâm;
- Kiểm tra công việc đã lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/5 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
BD.42401	Lắp đặt thiết bị điều khiển báo động	5 tủ	17.952	1.086.494	29.358	1.133.804

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Vôn mét điện tử và Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf).

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG KỸ THUẬT CỦA CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Amiăng	kg	20.000
2	Aptomat 1 pha $\leq 10A$	cái	43.636
3	Aptomat 1 pha $\leq 50A$	cái	59.091
4	Aptomat 1 pha $\leq 100A$	cái	268.182
5	Aptomat 1 pha $\leq 150A$	cái	898.182
6	Aptomat 1 pha $\leq 200A$	cái	898.182
7	Aptomat 1 pha $> 200A$	cái	898.182
8	Aptomat 3 pha $\leq 10A$	cái	363.636
9	Aptomat 3 pha $\leq 50A$	cái	363.636
10	Aptomat 3 pha $\leq 100A$	cái	481.818
11	Aptomat 3 pha $\leq 150A$	cái	918.182
12	Aptomat 3 pha $\leq 200A$	cái	918.182
13	Aptomat 3 pha $> 200A$	cái	2.390.909
14	Axetylen	chai	280.000
15	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	13.273
16	Băng điện	bảng	35.000
17	Băng dính giấy bạc	cuộn	13.636
18	Băng dính	cuộn	10.000
19	Băng gỗ	cái	5.500
20	Băng tan	m	2.300
21	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
22	BE D15mm	cái	348.563
23	BE D20mm	cái	358.258
24	BE D25mm	cái	367.954
25	BE D32mm	cái	381.528
26	BE D40mm	cái	397.042
27	BE D50mm	cái	416.433
28	BE D60mm	cái	435.825
29	BE D65mm	cái	445.521
30	BE D70mm	cái	455.217
31	BE D75mm	cái	464.913
32	BE D80mm	cái	474.608
33	BE D89mm	cái	492.061
34	BE D90mm	cái	494.000
35	BE D<100mm	cái	513.392
36	BE D100mm	cái	513.392
37	BE D110mm	cái	532.783
38	BE D125mm	cái	622.686
39	BE D150mm	cái	809.380

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
40	BE D160mm	cái	884.058
41	BE D170mm	cái	962.867
42	BE D180mm	cái	1.058.200
43	BE D200mm	cái	1.248.867
44	BE D240mm	cái	1.661.039
45	BE D250mm	cái	1.771.057
46	BE D300mm	cái	2.636.325
47	BE D350mm	cái	4.218.500
48	BE D400mm	cái	5.094.839
49	BE D500mm	cái	6.847.518
50	BE D600mm	cái	8.600.196
51	BE D700mm	cái	10.352.875
52	BE D800mm	cái	12.105.554
53	BE D900mm	cái	13.858.232
54	BE D1000mm	cái	15.610.911
55	BE D1100mm	cái	17.363.589
56	BE D1200mm	cái	19.116.268
57	BE D1300mm	cái	20.868.946
58	BE D1400mm	cái	22.621.625
59	BE D1500mm	cái	24.374.304
60	BE D1600mm	cái	26.126.982
61	BE D1800mm	cái	29.632.339
62	BE D2000mm	cái	33.137.696
63	BE D2200mm	cái	36.643.054
64	BE D2400mm	cái	40.148.411
65	BE D2500mm	cái	41.901.089
66	Bể chứa nước Inox 0,5m ³	bể	1.818.182
67	Bể chứa nước Inox 1,0m ³	bể	2.936.364
68	Bể chứa nước Inox 1,5m ³	bể	4.454.545
69	Bể chứa nước Inox 2,0m ³	bể	5.945.455
70	Bể chứa nước Inox 2,5m ³	bể	7.490.909
71	Bể chứa nước Inox 3,0m ³	bể	8.700.000
72	Bể chứa nước Inox 3,5m ³	bể	9.918.182
73	Bể chứa nước Inox 4,0m ³	bể	11.127.273
74	Bể chứa nước Inox 5,0m ³	bể	13.772.727
75	Bể chứa nước Inox 6,0m ³	bể	16.163.636
76	Bể chứa nước nhựa 0,25m ³	bể	713.636
77	Bể chứa nước nhựa 0,3m ³	bể	772.727
78	Bể chứa nước nhựa 0,4m ³	bể	890.909
79	Bể chứa nước nhựa 0,5m ³	bể	1.009.091
80	Bể chứa nước nhựa 0,7m ³	bể	1.245.455
81	Bể chứa nước nhựa 0,9m ³	bể	1.578.788
82	Bể chứa nước nhựa 1m ³	bể	1.709.091

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
83	Bể chứa nước nhựa 1,5m ³	bể	2.431.818
84	Bể chứa nước nhựa 2m ³	bể	3.054.545
85	Bể chứa nước nhựa 3m ³	bể	4.863.636
86	Bể chứa nước nhựa 4m ³	bể	6.586.364
87	Bentonite	kg	3.182
88	Bì hợp kim	kg	25.000
89	Bì tum	kg	17.490
90	Bích đặc thép D<100mm	cái	218.333
91	Bích đặc thép D100mm	cái	218.333
92	Bích đặc thép D125mm	cái	290.741
93	Bích đặc thép D150mm	cái	337.333
94	Bích đặc thép D200mm	cái	496.471
95	Bích đặc thép D250mm	cái	671.907
96	Bích đặc thép D300mm	cái	839.500
97	Bích đặc thép D350mm	cái	1.007.093
98	Bích đặc thép D400mm	cái	1.174.685
99	Bích đặc thép D500mm	cái	1.509.870
100	Bích đặc thép D600mm	cái	1.845.056
101	Bích đặc thép D700mm	cái	2.180.241
102	Bích đặc thép D800mm	cái	2.515.426
103	Bích đặc thép D900mm	cái	2.850.611
104	Bích đặc thép D1000mm	cái	3.185.796
105	Bích đặc thép D1100mm	cái	3.520.981
106	Bích đặc thép D1200mm	cái	3.856.167
107	Bích đặc thép D1300mm	cái	4.191.352
108	Bích đặc thép D1400mm	cái	4.526.537
109	Bích đặc thép D1500mm	cái	4.861.722
110	Bích đặc thép D1600mm	cái	5.196.907
111	Bích đặc thép D1800mm	cái	5.867.278
112	Bích đặc thép D2000mm	cái	6.537.648
113	Bích đặc thép D2200mm	cái	7.208.019
114	Bích đặc thép D2400mm	cái	7.878.389
115	Bích đặc thép D2500mm	cái	8.213.574
116	Bích rỗng thép D<100mm	cái	100.000
117	Bích rỗng thép D100mm	cái	108.333
118	Bích rỗng thép D125mm	cái	136.296
119	Bích rỗng thép D150mm	cái	176.667
120	Bích rỗng thép D200mm	cái	260.196
121	Bích rỗng thép D250mm	cái	356.019
122	Bích rỗng thép D300mm	cái	454.327
123	Bích rỗng thép D350mm	cái	625.000
124	Bích rỗng thép D400mm	cái	888.235
125	Bích rỗng thép D500mm	cái	1.250.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
126	Bích rỗng thép D600mm	cái	1.510.000
127	Bích rỗng thép D700mm	cái	1.770.000
128	Bích rỗng thép D800mm	cái	2.030.000
129	Bích rỗng thép D900mm	cái	2.290.000
130	Bích rỗng thép D1000mm	cái	2.550.000
131	Bích rỗng thép D1100mm	cái	2.810.000
132	Bích rỗng thép D1200mm	cái	3.070.000
133	Bích rỗng thép D1300mm	cái	3.330.000
134	Bích rỗng thép D1400mm	cái	3.590.000
135	Bích rỗng thép D1500mm	cái	3.850.000
136	Bích rỗng thép D1600mm	cái	4.110.000
137	Bích rỗng thép D1800mm	cái	4.630.000
138	Bích rỗng thép D2000mm	cái	5.150.000
139	Bích rỗng thép D2200mm	cái	5.670.000
140	Bích rỗng thép D2400mm	cái	6.190.000
141	Bích rỗng thép D2500mm	cái	6.450.000
142	Bích thép D40mm	cái	54.500
143	Bích thép D50mm	cái	60.818
144	Bích thép D75mm	cái	93.375
145	Bích thép D100mm	cái	108.333
146	Bích thép D150mm	cái	176.667
147	Bích thép D200mm	cái	260.196
148	Bích thép D250mm	cái	356.019
149	Bích thép D300mm	cái	454.327
150	Bích thép D350mm	cái	625.000
151	Bộ 2 sứ	bộ	30.000
152	Bộ 3 sứ	bộ	35.000
153	Bộ 4 sứ	bộ	46.000
154	Bộ cần khoan loại D165: 600kg/bộ	bộ	8.316.000
155	Bộ cần khoan loại D188: 840kg/bộ	bộ	11.642.400
156	Bộ cần khoan loại D220: 1120kg/bộ	bộ	15.523.200
157	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190)	bộ	363.000
158	Bộ choòng nón xoay loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ	694.650
159	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390)	bộ	787.050
160	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490)	bộ	1.338.150
161	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590)	bộ	2.001.450
162	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690)	bộ	2.776.950
163	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790)	bộ	3.666.300
164	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890)	bộ	3.666.300
165	Bộ choòng nón xoay loại C (01D310+01D390+01D490+01D590+01D690+01D790+01D890+01D990)	bộ	5.781.600